TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **15/**2018/DS-ST
Ngày: 03/8/2018
V/v: "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Lê Trọng Tính**

Ông Nguyễn Văn Khuyến

Thư ký phiên tòa: **Ông Chu Ngọc Phú** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: **Ông Bùi Quang Thế** –Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2018/TLST - DS ngày 30/5/2018 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐST - DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1972. Có mặt
Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, Bình Phước
Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1978. Có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, Bình Phước
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
Ông Lê Văn D, sinh năm 1972 (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, Bình Phước.
Ông Phạm Bá K, sinh năm 1975
Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, Bình Phước.
(Ông K ủy quyền cho bà Phan Thị T theo Giấy ủy quyền ngày 26/6/2018)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời Ki lưu tại hồ sơ, nguyên đơn bà Lâm Thị Đ trình bày:**

Bà và bà T có quan hệ bạn bè với nhau. Ngày 19/01/2014, bà Đ cho vợ chồng bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, khi vay có viết Giấy vay tiền, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 2%/tháng. Đến hẹn, không thấy vợ chồng bà T trả tiền, bà có đến nhà đòi nhưng vợ chồng bà T cố tình trì hoãn không trả. Sau nhiều lần đến nhà để yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền, thì bà T đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc. Đến nay vợ chồng bà T không trả lãi suất, đồng thời cũng không trả tiền gốc. Bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T trả tiền nhưng vợ chồng bà T vẫn không trả mà cứ hẹn đi hẹn lại. Hiện nay, vợ chồng bà T và ông K còn nợ vợ chồng bà Đ số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi suất là 20.000.000 đồng từ khi vợ chồng bà T vay tiền đến nay. Tổng số tiền bà yêu cầu vợ chồng bà T phải trả là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Ngoài số tiền này, bà không yêu cầu vợ chồng bà T phải tiếp tục trả lãi nữa.

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án buộc bà T và ông K phải có trách nhiệm trả vợ chồng bà tổng số tiền 60.000.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 40.000.000 đồng và lãi suất là 20.000.000 đồng.

*** Bị đơn bà Phan Thị T trình bày:** Bà đồng ý với phần trình bày của bà Đ về thời gian và số tiền nợ như bà Đ nêu ở trên.

Hiện nay, vợ chồng bà T và ông K vẫn còn nợ vợ chồng bà Đ, ông D số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi suất là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ chồng bà T và ông K đồng ý với số tiền trên nhưng xin được trả dần mỗi tháng 300.000 đồng. Ngoài ra, bà T có nguyện vọng xin bà Đ không tính lãi suất do hoàn cảnh kinh tế của gia đình bà gặp nhiều khó khăn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày:**

Ngày 19/01/2014, vợ chồng ông có cho vợ chồng bà T, ông K vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) để vợ chồng bà T đáo hạn ngân hàng. Thời hạn vay 02 tháng.

Quá thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà T không trả nên vợ chồng ông D đã khởi kiện vợ chồng bà T ra Tòa án. Trong thời gian Tòa án giải quyết, vợ chồng bà T hứa sẽ trả vợ chồng tôi mỗi tháng 3.000.000 đồng và năn nỉ vợ chồng ông rút đơn khởi kiện, do đó vợ chồng ông đã rút đơn khởi kiện. Từ khi rút đơn khởi kiện đến nay, vợ chồng bà T chỉ trả vợ chồng ông số tiền

10.000.000 đồng, khoảng 01 năm rưỡi nay vợ chồng bà T không trả tiền nữa mặc dù nhiều lần vợ chồng ông yêu cầu trả. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông K phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lâm Thị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng bà T, ông K phải trả vợ chồng bà tổng số tiền 60.000.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc 40.000.000 đồng, tiền nợ lãi 20.000.000 đồng và không yêu cầu vợ chồng bà T tiếp tục trả tiền lãi. Bị đơn bà Phan Thị T đồng ý với số tiền nợ gốc và số tiền lãi trên nhưng vẫn giữ quan điểm đề nghị bà T tạo điều kiện để vợ chồng bà trả dần số tiền trên là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D có đơn xin giải quyết vắng mặt. Ông Phạm Bá K có văn bản ủy quyền cho bà Phan Thị T giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Đ, buộc bà Phan Thị T và ông Phạm Bá K phải trả cho bà Đ số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Lâm Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị T phải trả số tiền đã vay. Theo Giấy vay tiền lập ngày 19/01/2014, bà T có nơi cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Nguyên đơn bà Lâm Thị Đ yêu cầu bị đơn bà Phan Thị T trả số tiền vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu vợ chồng bà T phải tiếp tục trả tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đều thừa nhận nợ vợ chồng bà Đ tổng số tiền là 60.000.000 (Sáu mươi triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi suất là 20.000.000 đồng nhưng bà T đề nghị cho bà trả mỗi tháng 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà Đ không đồng ý với yêu cầu trả dần số tiền trên hàng tháng của bà T, bà Đ yêu cầu vợ chồng bà T trả toàn bộ số tiền nợ trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng bà T không trả tiền nợ cho vợ chồng bà Đ đúng thỏa thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng bà Đ. Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà Đ, cần buộc bà T, ông K phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên cho bà Đ, ông D sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà Đ không phải chịu án phí. Bà Phan Thị T và ông Phạm Bá K phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, 472, 474, 476, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Đ.

Buộc bà Phan Thị T và ông Phạm Bá K có nghĩa vụ trả bà Lâm Thị Đ và ông Lê Văn D tổng số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tiền lãi là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Đ, ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T và ông K chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn

phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2/Về án phí: Trả lại bà Lâm Thị Đ số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 026456 ngày 30/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Bà Phan Thị T và ông Phạm Bá K phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *VKSND H. P;*
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS H. P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hải

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG

Vào hồi .....giờ..... phút ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Phạm Văn Khuyến**

Ông Nguyễn Sỹ Luận

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số: 13/2017/TLST - DS ngày 18/10/2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" giữa:

Nguyên đơn: **Bà Kiều Thị Thơm**, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Phú Thịnh, xã P, huyện P, Bình Phước.

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Bích Phượng**, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Phú Vinh, xã P, huyện P, Bình Phước

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, 472, 474, 476, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kiều Thị Thơm.

Bà Nguyễn Thị Bích Phượng có nghĩa vụ trả bà Kiều Thị Thơm tổng số tiền là 28.993.000đ (Hai mươi tám triệu chín trăm ba chín mươi ba nghìn

đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 3.993.000đ (Ba triệu chín trăm ba chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Thơm có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phượng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2/Về án phí: Trả lại bà Kiều Thị Thơm số tiền tạm ứng án phí 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 026091 ngày 18/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.450.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Tuyên quyền kháng cáo

Kết quả biểu quyết: 03/03 nhất trí; đạt 100%

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ ..... phút, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.